**BẢNG MÔ TẢ KĨ THUẬT ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ 1**

**MÔN: TIẾNG ANH7 – THỜI GIAN LÀM BÀI: 60 PHÚT**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Kĩ năng** | **Đơn vị kiến thức/kỹ năng** | **Mức độ kiến thức, kĩ năng**  **cần kiểm tra, đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | | | | | | | ***Tổng Số CH*** | |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | |
| ***TN*** | ***TL*** | ***TN*** | ***TL*** | ***TN*** | ***TL*** | ***TN*** | ***TL*** | ***TN*** | ***TL*** |
| **I.** | **LISTENING** | 1. Nghe một đoạn hội thoại/ độc thoại trong 1.5 -2.0 phút (khoảng 80 – 100 từ) để trả lời các dạng câu hỏi có liên quan đến các chủ đề đã học.  MCQs | **Nhận biết:**  Nghe lấy thông tin chi tiết về một trong các chủ đề đã học. | 2 |  |  |  |  |  |  |  | 2 |  |
| **Thông hiểu:**  Hiểu nội dung chính của đoạn độc thoại/ hội thoại để tìm câu trả lời đúng. |  |  | 2 |  |  |  |  |  | 2 |  |
| **Vận dụng:**  - Nắm được ý chính của bài nghe để đưa ra câu trả lời phù hợp.  - Tổng hợp thông tin từ nhiều chi tiết, loại trừ các chi tiết sai để tìm câu trả lời đúng. |  |  |  |  | 1 |  |  |  | 1 |  |
| 2. Nghe một đoạn hội thoại/ độc thoại khoảng 1.5 phút (khoảng 80 – 100 từ) liên quan đến các chủ đề đã học.  MCQs | **Nhận biết:**  - Nghe lấy thông tin chi tiết. | 2 |  |  |  |  |  |  |  | 2 |  |
| **Thông hiểu:**  - Hiểu nội dung chính của đoạn độc thoại/ hội thoại để tìm câu trả lời đúng. |  |  | 2 |  |  |  |  |  | 2 |  |
| **Vận dụng:**  - Nắm được ý chính của bài nghe để đưa ra câu trả lời phù hợp.  - Tổng hợp thông tin từ nhiều chi tiết, loại trừ các chi tiết sai để tìm câu trả lời đúng. |  |  |  |  | 1 |  |  |  | 1 |  |
| II. | **LANGUAGE** | **Pronunciation**  Sounds: /id/; /ǝ/ | **Nhận biết:**  Nhận biết các âm thông qua các từ vựng theo chủ đề đã học. | 2 |  |  |  |  |  |  |  | 2 |  |
| **Thông hiểu:**  Phân biệt được các âm trong phần nghe. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Vận dụng:**  Hiểu và vận dụng vào bài nghe/nói. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Vocabulary**  Từ vựng đã học theo chủ đề:  *Hoppies;*  *Healthy living;*  *Ommunity service* | **Nhận biết:**  Nhận ra, nhớ lại, liệt kê được các từ vựng theo chủ đề đã học. | 2 |  |  |  |  |  |  |  | 2 |  |
| **Thông hiểu:**  - Hiểu và phân biệt được các từ vựng theo chủ đề đã học.  - Nắm được các mối liên kết và kết hợp của từ trong bối cảnh và ngữ cảnh tương ứng. |  |  | 2 |  |  |  |  |  | 2 |  |
| **Vận dụng:**  - Hiểu và vận dụng được từ vựng đã học trong văn cảnh (danh từ, động từ, tính từ và trạng từ…) |  |  |  |  | 1 |  |  |  | 1 |  |
| **Grammar:**  Các chủ điểm ngữ pháp đã học.  *Present Simple;*  *Past Simple;*  *Verbs of liking and disliking* | **Nhận biết:**  Nhận ra được các kiến thức ngữ pháp đã học. | 1 |  |  |  |  |  |  |  | 1 |  |
| **Thông hiểu:**  Hiểu và phân biệt các chủ điểm ngữ pháp đã học. |  |  | 1 |  |  |  |  |  | 1 |  |
|  | **Vận dụng:**  - Vận dụng những điểm ngữ pháp đã học. |  |  |  |  | 1 |  |  |  | 1 |  |
| III. | **READING** | **1. Reading**  Hiểu được bài đọc có độ dài khoảng 80-100 từ về chủ đề My hobbies. | **Nhận biết:**  Nhận ra được các thành tố ngôn ngữ và liên kết về mặt văn bản. | 2 |  |  |  |  |  |  |  | 2 |  |
| **Thông hiểu:**  Phân biệt được các đặc trưng, đặc điểm các thành tố ngôn ngữ và liên kết về mặt văn bản. |  |  | 1 |  |  |  |  |  | 1 |  |
| **Vận dụng:**  Sử dụng các kiến thức ngôn ngữ và kỹ năng trong các tình huống mới. |  |  |  |  | 2 |  |  |  | 2 |  |
| **2. Reading** comprehension  Hiểu được nội dung chính và nội dung chi tiết đoạn văn bản có độ dài khoảng 100-120 từ về chủ đề Choose the correct answer. | **Nhận biết:**  Thông tin chi tiết. | 1 |  |  |  |  |  |  |  | 1 |  |
| **Thông hiểu:**  Hiểu ý chính của bài đọc. |  |  | 2 |  |  |  |  |  | 2 |  |
| **Vận dụng:**  - Đoán nghĩa của từ trong văn cảnh.  - Hiểu, phân tích, tổng hợp ý chính của bài để chọn câu trả lời phù hợp. |  |  |  |  | 2 |  |  |  | 2 |  |
| IV. | **WRITING** | **1.Error identification.**  **Xác định lỗi sai**  **2. Sentence transformation**  Viết lại câu dùng từ gợi ý hoặc từ cho trước | **Nhận biết:**  Sử dụng từ đã cho để viết lại câu giữ nguyên nghĩa biến đổi danh từ, động từ. |  | 1 |  |  |  |  |  |  |  | 1 |
| **Thông hiểu:**  Sử dụng từ đã cho để viết lại câu giữ nguyên nghĩa: câu cảm thán và thì tương lai đơn. |  |  |  | 2 |  |  |  |  |  | 2 |
| **Vận dụng:**  Hiểu câu gốc và sử dụng các từ gợi ý để viết lại câu sao cho nghĩa không thay đổi với be able to và thì hiện tại hoàn thành. |  |  |  |  |  | 2 |  |  |  | 2 |
| **3. Sentence Building**  Sử dụng từ/ cụm từ gợi ý để viết một bài văn về your hobby | **Vận dụng cao:**  Sử dụng các từ, cụm từ đã cho để viết thành bài văn hoàn chỉnh về sử thích. |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 1 bài |
| Tổng | |  |  | ***18*** | **1** | ***13*** | **2** | ***4*** | **2** |  | **1 bài** | **35** | **5 + 1 bài** |